

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÀO CAI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1018/QĐ-UBND

Lào Cai, ngày 09 tháng 4 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Quy hoạch chung mở rộng
thị trấn Bát Xát, huyện Bát Xát**

SỞ XÂY DỰNG T. LÀO CAI	
Số: 2703	ĐẾN
Ngày: 28/5/18	Chuyên: LH
Lưu hồ sơ số: Q.H. (NL)	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Cao Phong, Đ.V.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND ngày 19/3/2018 của UBND tỉnh Lào Cai ban hành Quy định một số nội dung về quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh Lào Cai;

Căn cứ Quyết định số 2799/QĐ-UBND ngày 28/8/2015 của UBND tỉnh Lào Cai phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 502/QĐ-UBND ngày 29/02/2016 của UBND tỉnh Lào Cai phê duyệt quy hoạch chung khu Kim Thành - Bản Vược;

Căn cứ Quyết định số 3598/QĐ-UBND ngày 10/12/2013 của UBND tỉnh Lào Cai phê duyệt quy hoạch chung dọc tuyến Kim Thành - Ngòi Phát, huyện Bát Xát giai đoạn đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 5516/QĐ-UBND ngày 08/12/2017 của UBND tỉnh Lào Cai phê duyệt nhiệm vụ Quy hoạch chung mở rộng thị trấn Bát Xát, huyện Bát Xát; Xét đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 113/TTr-SXD ngày 9/4/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch chung mở rộng thị trấn Bát Xát, huyện Bát Xát với nội dung sau:

(có hồ sơ quy hoạch kèm theo)

1. Vị trí, ranh giới và diện tích lập quy hoạch

a) Vị trí: Khu vực lập quy hoạch gồm toàn bộ thị trấn Bát Xát và 5 thôn bản của xã Bản Qua (gồm: bản Trung, bản Láng, bản Trang, Châu Giàng, Làng Mới), huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai.

b) Ranh giới:

- Phía Đông Bắc giáp sông Hồng (biên giới Việt Nam - Trung Quốc);
- Phía Đông, Đông Nam giáp địa giới hành chính xã Quang Kim;
- Phía Tây Bắc giáp suối Bản Qua;
- Phía Tây Nam giáp khu vực đồi cao, rừng sản xuất lâm nghiệp xã Bản Qua.

c) Diện tích lập quy hoạch:

Tổng diện tích lập quy hoạch chung xây dựng là $S = 1.525$ ha, trong đó: 334 ha thuộc thị trấn Bát Xát và 1.191 ha thuộc xã Bản Qua.

2. Tính chất đô thị

- Khu vực quy hoạch được xác định là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội, dịch vụ thương mại, du lịch và các khu dân cư đô thị của huyện Bát Xát;

- Là đô thị biên giới có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội không những của huyện Bát Xát mà còn cho vùng phía Bắc tỉnh Lào Cai theo tiêu chí đô thị loại V, định hướng tới đô thị loại IV;

- Là đô thị có vị trí trọng yếu về an ninh - quốc phòng của vùng biên giới phía Bắc Việt Nam.

3. Quy mô quy hoạch

a) Dân số:

- Hiện trạng năm 2017: khoảng 6.865 người
- Đến năm 2030: khoảng 10.000 người;
- Đến năm 2040: khoảng 15.000 người.

b) Đất đai:

- Giai đoạn đến năm 2040: Đất dân dụng đô thị khoảng 490ha, đạt chỉ tiêu 300 m²/người:

- Đất ở đô thị: Quy mô khoảng 335ha (bao gồm đất ở dân cư hiện trạng và đất ở mới theo quy hoạch).

- Đất công trình công cộng, hỗn hợp, dịch vụ đô thị: Quy mô khoảng 110ha, chủ yếu là diện tích đất của các công trình hạ tầng xã hội cũ được nâng cấp, bổ sung xây dựng mới và các quỹ đất dự trữ phát triển hỗn hợp nhiều chức năng.

- Đất cây xanh, thể dục thể thao: Quy mô khoảng: 52,0ha. Xây dựng sân vận động, công viên tập trung tại khu vực trung tâm hành chính của huyện và hệ thống các vườn hoa, công viên, cây xanh tại các khu vực ở.

- Đất giao thông, hạ tầng kỹ thuật đô thị: Quy mô khoảng 181ha, là hệ thống các đường hiện trạng trong khu ở dân cư hiện hữu và xây dựng hệ thống đường trong các khu ở mới, hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật khác như: trạm bơm, trạm xử lý nước, trạm điện, bãi đỗ xe,....

4. Định hướng phát triển không gian và phân khu chức năng

Định hướng phân vùng và phân khu được xác định trên căn cứ địa hình, cảnh quan, tính chất sử dụng đất chính và khả năng đầu tư sớm. Hình thành vùng trung tâm cho các chức năng hành chính đô thị Bát Xát. Khu vực dân cư hiện có được sắp xếp, mở rộng. Tiếp tục đô thị hóa thị trấn Bát Xát từ khu trung tâm hướng ra phía sông Hồng và khu vực các làng bản dọc theo đường tỉnh lộ 156. Đô thị Bát Xát được chia thành 7 phân khu như sau:

a) Phân khu 1: Khu trung tâm đô thị.

- Quy mô phát triển: 8.000 người (2040), diện tích 228,0 ha.

- Là trung tâm hành chính, chính trị, cảnh quan và dịch vụ đô thị. Tại đây bố trí các công trình hành chính, cơ quan (Huyện ủy, HĐND, UBND huyện, thị trấn, công an, đài phát thanh,...), công trình công cộng phúc lợi xã hội (bệnh viện, bưu điện, trường học các cấp, văn hóa, cung thiếu nhi, thư viện, bảo tàng..), công trình dịch vụ thương mại (ngân hàng, trung tâm tài chính, dịch vụ du lịch, chợ..) và dân cư đô thị cùng hệ thống công cộng khu vực.

b) Phân khu 2: Khu dịch vụ hỗn hợp, vui chơi giải trí, thể thao - sân golf.

- Quy mô phát triển: dân số 1.000 người (2040), diện tích đất 272,0 ha.

- Là khu vực công viên trung tâm, khu vui chơi giải trí, thể thao - sân golf của thị trấn Bát Xát và của thành phố Lào Cai kết hợp dịch vụ phức hợp, trung tâm thương mại, siêu thị, nhà hàng, khách sạn, nghỉ dưỡng....

c) Phân khu 3: Khu Logistic.

- Diện tích đất 52,0 ha.

- Là khu vực kho bãi xuất nhập khẩu, các khu phụ trợ cho khu thương mại công nghiệp Kim Thành.

d) Phân khu 4: Khu dân dụng số 1 (Khu phát triển dân cư đô thị, dịch vụ công cộng).

- Quy mô dân số 1.500 người (2040), diện tích đất 183,0 ha.

- Là khu vực phát triển dân cư đô thị mật độ cao, mật độ thấp cùng hệ thống các công trình công cộng khu vực đảm bảo bán kính phục vụ.

đ) Phân khu 5: Khu dân dụng số 2 (Khu phát triển dân cư đô thị, dịch vụ công cộng).

- Quy mô dân số 2.000 người (2040), diện tích đất 169,0 ha.

- Là khu vực phát triển dân cư đô thị mật độ cao, mật độ thấp cùng hệ thống các công trình công cộng khu vực đảm bảo bán kính phục vụ.

e) Phân khu 6: Khu dân dụng số 3 (Khu ở làng xóm kết hợp sản xuất nông nghiệp chất lượng cao).

- Quy mô dân số 1.500 người (2040), diện tích đất 290,0 ha.

- Là khu vực phát triển sản xuất nông nghiệp tập trung và chăn nuôi, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu rừng sản xuất cảnh quan, khu trồng lúa giữ lại

canh tác và tiếp tục phát triển mở rộng nâng cao năng xuất - chất lượng. Khu ở được phát triển trên cơ sở điểm dân cư hiện trạng mở rộng sang các quỹ đất khai thác lân cận. Bố trí các công trình nhà ở kết hợp dịch vụ; các công trình công cộng khu vực đảm bảo bán kính phục vụ.

f) Phân khu 7: Khu dân dụng số 4 (Khu ở làng xóm kết hợp du lịch sinh thái).

- Quy mô dân số 1.000 người (2040), diện tích đất 331,0 ha.

- Là khu ở làng xóm kết hợp bảo tồn thiên nhiên du lịch sinh thái làng bản. Phát triển sản xuất nông nghiệp tập trung và nuôi trồng thủy sản; khu rừng sản xuất, cảnh quan, rừng sinh thái và khu ở được phát triển trên cơ sở điểm dân cư hiện trạng mở rộng sang các quỹ đất khai thác lân cận. Bố trí các công trình nhà ở kết hợp dịch vụ; các công trình công cộng khu vực đảm bảo bán kính phục vụ.

5. Định hướng quy hoạch sử dụng đất

Tổng diện tích đất lập quy hoạch là 1.525ha. Được phân chia thành các khu chức năng, cụ thể như sau:

a) Đất hành chính: Được ổn định tại vị trí hiện tại. Quy mô diện tích 16,85ha (chiếm 1,10% diện tích đất quy hoạch). Gồm 12 ô đất ký hiệu HC1 - HC12 chức năng bao gồm Huyện ủy, UBND huyện, Công an, Quân sự, UBND thị trấn, các phòng ban chuyên môn của huyện, đất khu cửa khẩu....

b) Đất công cộng: Bao gồm 09 ô đất ký hiệu CC1 - CC9 và 1 ô đất ký hiệu TDDT, với tổng diện tích 45,92ha (chiếm 3,01% diện tích đất quy hoạch). Chức năng để xây dựng các công trình công cộng: nhà văn hóa, cung thiếu nhi, bảo tàng, thư viện, rạp chiếu phim, thể dục thể thao... đáp ứng nhu cầu của đô thị loại IV.

c) Đất dịch vụ thương mại: Bao gồm 01 ô đất ký hiệu CHO và 4 ô đất ký hiệu DV1 - DV4 với tổng diện tích 9,64ha (chiếm 0,63% diện tích đất quy hoạch). Chức năng để xây dựng các công trình chợ, dịch vụ thương mại, siêu thị, nhà hàng....

d) Đất giáo dục, đào tạo: Gồm 09 ô đất ký hiệu GD1 - GD9 và 2 ô đất ký hiệu SHLX1 - SHLX2 với tổng diện tích 25,9ha (chiếm 1,70% diện tích đất quy hoạch). Chức năng để xây dựng các công trình trường học các cấp, trường đào tạo nghề, đào tạo lái xe.... của huyện Bát Xát.

đ) Đất trung tâm y tế: Gồm 01 ô đất ký hiệu YT với diện tích 2,40ha (chiếm 0,16% diện tích đất quy hoạch). Chức năng để xây dựng bệnh viện đa khoa phục vụ nhu cầu khám chữa bệnh của thị trấn cũng như người dân trong huyện.

e) Đất hỗn hợp: Gồm 7 ô đất ký hiệu HH1 - HH7 với tổng diện tích 54,16ha (chiếm 3,55% diện tích đất quy hoạch). Chức năng là quỹ đất dự trữ xây dựng các công trình công cộng, dịch vụ thương mại, dân cư...

f) Đất ở: Với tổng diện tích 335,0ha (chiếm 21,97% diện tích đất quy hoạch). Bao gồm đất ở đô thị mật độ cao, đất ở đô thị mật độ thấp, đất ở làng xóm kết hợp sản xuất, chăn nuôi.... cụ thể:

- Đất ở đô thị mật độ cao: Gồm 48 ô đất ký hiệu OC1 - OC48 và 2 ô đất ký hiệu TĐC1 - TĐC2 với tổng diện tích 127,21ha (chiếm 8,34% diện tích đất quy hoạch). Mục đích để sắp xếp dân cư đô thị theo hình thức ở mật độ cao (nhà lô phố).

- Đất ở đô thị mật độ thấp: Gồm 10 ô đất ký hiệu OT1 - OT10 với tổng diện tích 89,31ha (chiếm 5,86% diện tích đất quy hoạch). Mục đích để sắp xếp dân cư đô thị theo hình thức ở mật độ thấp (biệt thự, nhà vườn).

- Đất ở làng xóm kết hợp sản xuất chăn nuôi: Gồm 18 ô đất ký hiệu OLX1 - OLX18 với tổng diện tích 118,48ha (chiếm 7,77% diện tích đất quy hoạch). Mục đích để sắp xếp dân cư theo hình thức ở làng xóm mật độ thấp kết hợp sản xuất, chăn nuôi hộ gia đình.

g) Đất khu nghĩa trang liệt sĩ: Gồm 01 ô đất ký hiệu NTLS với diện tích 0,72ha (chiếm 0,05% diện tích đất quy hoạch). Là khu vực đài tưởng niệm các anh hùng liệt sĩ của huyện Bát Xát hiện có.

h) Đất khu dịch vụ hỗn hợp, vui chơi giải trí, thể thao - sân golf: Gồm 08 ô đất ký hiệu CVGT1 - CVGT8 với tổng diện tích 189,94ha (chiếm 12,46% diện tích đất quy hoạch). Mục đích xây dựng khu dịch vụ hỗn hợp, công viên trung tâm kết hợp vui chơi giải trí, thể thao - sân golf và hệ thống các công trình dịch vụ thương mại, khu phức hợp, nhà hàng khách sạn, khu nghỉ dưỡng cho thị trấn Bát Xát nói riêng và cho tỉnh Lào Cai nói chung phục vụ nhu cầu phát triển du lịch.

i) Đất khu Logistic: Gồm 06 ô đất ký hiệu LOGT1 - LOGT6 với tổng diện tích 37,46ha (chiếm 2,46% diện tích đất quy hoạch). Là khu xây dựng kho bãi xuất nhập khẩu, các khu phụ trợ cho thương mại công nghiệp cửa khẩu..

k) Đất khu nghĩa trang: Gồm 02 ô đất ký hiệu NĐ1 - NĐ2 với tổng diện tích 15,75ha (chiếm 1,03% diện tích đất quy hoạch). Là khu vực nghĩa trang chung trong khu quy hoạch.

l) Đất khu sản xuất nông nghiệp chất lượng cao: Gồm 05 ô đất ký hiệu NN1 - NN5 với tổng diện tích 69,26ha (chiếm 4,54% diện tích đất quy hoạch). Là khu vực canh tác, sản xuất nông nghiệp chất lượng cao phục vụ nhu cầu lương thực, thực phẩm của thị trấn và cho nhu cầu giao thương trao đổi sản phẩm địa phương đến các vùng miền.

m) Đất khu công viên, cây xanh, quảng trường: Với tổng diện tích 48,68ha (chiếm 3,19% diện tích đất quy hoạch). Gồm hệ thống cây xanh, công viên, quảng trường mục đích tạo không gian kiến trúc cảnh quan, không gian mở, vui chơi, nghỉ dưỡng cho người dân.

n) Đất rừng cảnh quan: Gồm 12 ô đất ký hiệu RCQ1 - RCQ12 với tổng diện tích 462,74ha (chiếm 30,34% diện tích đất quy hoạch). Là khu cây xanh, rừng cảnh quan tạo điểm nhấn, tạo không gian môi trường cho thị trấn.

p) Mặt nước: Với tổng diện tích 29,24ha (chiếm 1,92% diện tích đất quy hoạch). Là khu vực hồ cảnh quan trung tâm, các khu vực hồ, suối trong khu quy hoạch tạo điểm nhấn cảnh quan cho đô thị.

q) Khu đất hạ tầng kỹ thuật: Tổng diện tích 181,26ha (chiếm 11,88% diện tích đất quy hoạch). Bao gồm đất bãi đỗ xe, đất các khu xử lý nước thải, khu tập kết rác thải, đất các công trình giao thông và hạ tầng kỹ thuật khác,...

r) Bảng thống kê sử dụng đất:

Số TT	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1.	Đất các cơ quan hành chính	16,85	1,10
2.	Đất các khu trung tâm công cộng	45,92	3,01
3.	Đất trung tâm dịch vụ thương mại	9,64	0,63
4.	Đất khu trung tâm giáo dục đào tạo	25,90	1,70
5.	Đất khu trung tâm y tế	2,40	0,16
6.	Đất khu hỗn hợp	54,16	3,55
7.	Đất khu ở	335,24	21,98
7.1	Đất ở đô thị mật độ cao	127,21	8,34
7.2	Đất ở đô thị mật độ thấp	89,31	5,86
7.3	Đất ở làng xóm kết hợp sản xuất, chăn nuôi	118,48	7,77
8.	Đất khu nghĩa trang liệt sĩ	0,72	0,05
9.	Đất khu dịch vụ hỗn hợp, vui chơi giải trí, thể thao - sân golf	189,94	12,46
10.	Đất khu logictic	37,46	2,46
11.	Đất nghĩa trang	15,75	1,03
12.	Đất khu nông nghiệp	69,26	4,54
13.	Đất công viên cây xanh	48,68	3,19
14.	Đất rừng cảnh quan	462,74	30,34
15.	Mặt nước	29,24	1,92
16.	Đất hạ tầng kỹ thuật	181,26	11,89
17.	Tổng diện tích quy hoạch	1.525,00	100,00

6. Định hướng quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật

a) Chuẩn bị kỹ thuật:

a1. Định hướng san nền.

- Các khu vực đã xây dựng: Ít tác động đào đắp chỉ giữ nguyên địa hình. Khi xây dựng các công trình mới trong khu vực này cần hài hòa với các công trình liên kề, phải đảm bảo không gây cản trở công tác thoát nước của khu vực.

- Các khu vực dự kiến phát triển mở rộng: Do địa hình đồi núi nên không phá vỡ địa hình tự nhiên để hạn chế tối đa đào đắp đối với những dự án mới. Cố gắng cân bằng đào đắp cục bộ. Đối với các dự án quy mô lớn có khoảng cách gần nhau sẽ cân đối đất đào và đất đắp.

- Những khu vực phát triển ven sông Hồng tuân thủ như cốt không chế đã có ở từng khu vực: $>+86,0\text{m}$ ở khu vực Quang Kim, $>+87,0\text{m}$ với khu vực trung tâm thị trấn Bát Xát cũ và dự kiến mở rộng, $>88,5\text{m}$ ở khu vực Bản Vược. Những khu vực phát triển ven suối cần cách xa mép suối tối thiểu 25m và trên cao độ $>$ cao độ mép suối tối thiểu $1,0\text{m}$.

- Những khu vực khai thác địa hình đồi, chỉ nên khai thác trên địa hình có độ dốc $<20\%$. Với địa hình này chỉ tạo mặt bằng lớn khi thật cần thiết, nên xây dựng theo thềm địa hình, giữ các thềm địa hình xây dựng tường chắn hoặc ta luy có gia cố chống sạt lở.

a2. Định hướng thoát nước.

- Lựa chọn hệ thống thoát nước mưa và hệ thống thoát nước thải riêng rẽ.
- Hướng thoát: Trực tiếp ra các sông suối chảy qua trên từng lưu vực thoát nước nhỏ rồi thoát ra sông Hồng.

- Lưu vực: Trong phạm vi quy hoạch, phân theo hướng thoát nước của các phân khu được chia làm 3 lưu vực chính:

+ Lưu vực 1: Khu vực công viên vui chơi giải trí, thể thao - sân golf, khu logistic, khu dân dụng 2 hướng thoát nước theo các trục ống sau đó được thoát ra sông Hồng.

+ Lưu vực 2: Khu trung tâm thị trấn Bát Xát, khu dân dụng 1 và khu dân dụng 3 hướng thoát nước dọc theo hướng tỉnh lộ 156 sau đó thoát ra hiện trạng, các ao, hồ hiện trạng .

+ Lưu vực 3: Khu dân dụng 4 được thoát vào các ao, hồ gần đây sau đó được thoát ra sông Hồng thông qua các cửa xả.

+ Các lưu vực phụ là các khu vực lấy các suối, khe làm trục tiêu thoát ra sông Hồng.

b) Quy hoạch giao thông:

b1. Giao thông đối ngoại.

- Đường tỉnh 156 quy hoạch đạt đường cấp IV miền núi kết nối đô thị trung tâm huyện Bát Xát với các vùng phụ cận. Quy hoạch tuyến đường 156 với quy mô B mặt $=10,5\text{m}$, B vỉa hè $=2 \times 5,0\text{m}$

- Đường Kim Thành - Ngòi Phát với quy mô B mặt $=2 \times 10,5\text{m}$, B vỉa hè $=2 \times 5,0\text{m}$, B phân cách $=4,0\text{m}$.

- Đường ven Sông Hồng với quy mô B mặt $=15\text{m}$, B vỉa hè $=2 \times 7,0\text{m}$.

b2. Giao thông khu vực.

Tổ chức mạng lưới đường giao thông đối nội kết nối với tuyến đường tỉnh lộ 156, đường Kim Thành - Ngòi Phát, tuyến đường 35m (trục chính đô thị) và các tuyến đường giao thông hiện có, phục vụ các khu chức năng trong khu quy hoạch. Quy mô các tuyến đường được xác định như sau:

- Tuyến đường 35m (trục chính đô thị) có quy mô: B mặt $= 2 \times 10,5\text{m}$; B phân cách $= 4\text{m}$; B vỉa hè $= 2 \times 5\text{m}$.

- Các tuyến đường khu vực còn lại có quy mô B mặt từ $7,5\text{m}$ đến $10,5\text{m}$; B vỉa hè $= 2 \times 5\text{m}$.

c) Quy hoạch cấp nước:

c1. Nhu cầu dùng nước đến năm 2040 là 5.000 m³/ngđ.

c2. Nguồn nước:

- Hiện tại khu vực quy hoạch xung quanh trung tâm thị trấn Bát Xát đã được sử dụng nước sạch với nguồn nước mặt lấy từ suối Tà Ngáo. Nguồn nước hiện tại đảm bảo cho việc mở rộng công suất nhà máy cấp nước.

- Vị trí và công suất trạm xử lý:

+ Vị trí xây dựng trạm xử lý nước cấp được đặt tại khu vực suối Tà Ngáo.

+ Công suất trạm xử lý giai đoạn đầu đến năm 2020 là: 3.650 m³/ngđ.

+ Công suất trạm xử lý giai đoạn dài hạn đến năm 2040 là: 5000 m³/ngđ.

c3. Phương án cấp nước:

- Mạng lưới đường ống cấp nước thiết kế theo mạng vòng kết hợp mạng nhánh đảm bảo hiệu quả cấp nước liên tục và đầy đủ. Trên cơ sở khảo sát hiện trạng thực tế mạng lưới cấp nước thị trấn Bát Xát vẫn còn tốt đảm bảo sử dụng trong thời gian dài. Xây dựng mới tuyến đường ống cấp nước chính được thiết kế theo nguyên tắc mạch vòng, được tính toán thủy lực đảm bảo lượng nước chuyển và áp lực trong giờ dùng nước lớn nhất khi có cháy.

- Áp lực nước: Dùng bơm biến tần để điều tiết nước theo nhu cầu sử dụng. Áp lực nước tại các nút chính đối với mạng hiện trạng là 8m, đối với mạng xây dựng mới là 15m để đảm bảo cấp nước cho nhà hai tầng, các khu vực cao tầng hơn đặt trạm bơm tăng áp cục bộ.

- Yêu cầu kỹ thuật đối với các tuyến cấp nước:

Các tuyến cấp nước được bố trí đi dưới vỉa hè. Sử dụng ống gang, ống HDPE, kết hợp với ống UPVC hiện trạng. Độ sâu chôn ống tính từ mặt đất tới đỉnh ống phụ thuộc vào đường kính ống. Đường kính ống D200mm độ sâu chôn ống 1.2m, ống D100mm độ sâu chôn ống 0.8m, các loại ống khác có đường kính nhỏ hơn độ sâu chôn ống 0.6m.

- Mạng lưới cấp nước chữa cháy sử dụng áp lực thấp với áp lực tự do ≥ 10 m. Chọn số đám cháy xảy ra cùng một lúc là 2 đám, với lưu lượng mỗi đám cháy là 20 l/s, thời gian dập tắt các đám cháy là 3 giờ.

c4. Biện pháp bảo vệ nguồn nước:

- Đối với nguồn nước mặt tại suối Tà Ngáo.

Trong bán kính khu vực bảo vệ ≥ 100 m tính từ vị trí lấy nước xuống hạ lưu và 500m lưu vực trên thượng nguồn: không được xây dựng, sản xuất, nuôi trồng, tắm giặt, đào hố rác, xả thải...; ngoài bán kính 100 m tính từ vị trí lấy xuống hạ lưu, có thể được xây dựng, trồng cây; cần có các biện pháp kỹ thuật đảm bảo hệ thống thoát nước thải được dẫn ra hệ thống cống bên ngoài, không dẫn về phía suối Tà Ngáo đảm bảo bảo vệ sinh an toàn tuyệt đối nguồn nước. Các hoạt động du lịch cần kiểm soát nghiêm ngặt, cấm các tác động có thể làm ô nhiễm nguồn nước.

- Khu vực bảo vệ vệ sinh nhà máy nước:

+ Trong phạm vi 3m kể từ chân tường các công trình xử lý phải xây tường rào bảo vệ bao quanh khu vực xử lý nước.

+ Bên trong tường rào này không được xây dựng nhà ở, công trình vui chơi, sinh hoạt, vệ sinh, không được bón phân cho cây trồng và không được chăn nuôi.

d) Quy hoạch cấp điện:

d1. Nhu cầu sử dụng điện đến năm 2040 là 24,3 MVA.

d2. Nguồn điện: Theo quy hoạch điện lực Lào Cai, xây dựng tại khu vực Kim Thành 01 trạm biến áp 2x40MVA-110/35/22kV Lào Cai 2. Theo tiêu chuẩn cấp điện quốc gia, cấp điện áp khu vực trung tâm huyện sẽ sử dụng lưới điện 22kV thay cho lưới điện 35kV. Cần phải đầu tư xây dựng lưới điện 22kV xuất tuyến sau trạm 110kV Lào Cai 2 để cấp nguồn cho khu vực trung tâm huyện Bát Xát.

d3. Trạm biến áp:

- Các trạm biến áp phân phối hiện trạng sử dụng máy có công suất nhỏ (từ 180KVA trở xuống) sẽ phải cải tạo nâng công suất các trạm biến áp hoặc tháo dỡ thu hồi để tạo quỹ đất đầu tư xây dựng.

- Đầu tư xây mới các trạm biến áp phân phối trung/hạ thế cấp điện cho các khu dân cư đồng thời làm các điểm đầu nối để dễ dàng phát triển phụ tải sau này. Nhu cầu điện còn lại các doanh nghiệp sẽ được đầu tư xây dựng theo yêu cầu chức năng của từng khu.

- Các trạm biến áp đều sử dụng loại trạm Kios hợp bộ gồm 3 ngăn riêng biệt (ngăn trung thế, ngăn máy biến áp và ngăn hạ thế) hoặc các trạm xây kín, cốt nền trạm cao hơn so với cốt nền đất xung quanh tối thiểu 30cm để tránh ngập nước vào phòng máy. Máy biến áp sử dụng loại có công suất từ 250KVA trở lên.

- Các trạm biến áp phân phối thuộc các dự án sẽ được các doanh nghiệp đầu tư theo nhu cầu sử dụng từng giai đoạn. Đảm bảo nguồn điện cho toàn bộ khu công nghiệp thông qua lộ 4 lộ đường dây ngầm 22kV xuất tuyến từ trạm biến áp 110/35/22kV Lào Cai 2.

d4. Lưới điện:

- Lưới điện cao thế: Lưới điện truyền tải 220kV và 110kV Lào Cai-Trung Quốc phục vụ mua bán điện với Trung Quốc, giữ nguyên hiện trạng đảm bảo hành lang an toàn lưới điện.

- Lưới trung áp:

+ Giữ lại các tuyến đường dây 35kV (lộ 371, 373 và 374) cấp điện cho khu vực cửa khẩu Bản Vược và các xã lân cận. Chuyển xuất tuyến từ trạm 110kV Lào Cai sang xuất tuyến tại trạm 110kV Lào Cai 2. Di chuyển một số đoạn đường dây để tạo quỹ đất quy hoạch xây dựng.

+ Xây dựng mới 04 lộ xuất tuyến đường dây ngầm 22kV cấp điện từ trạm biến áp 110/35/22kV Lào Cai 2 phục vụ nhu cầu sử dụng điện của khu cửa khẩu Kim Thành, khu Logistic, khu Dịch vụ và khu trung tâm huyện Bát Xát. Các tuyến đường dây ngầm 22kV được đấu thành mạch vòng thông qua các trạm cắt để đảm bảo tính liên tục cấp điện cho khu vực.

+ Các tuyến đường dây 35kV trực sử dụng dây bọc trên cột BTLT 18-20m. Tương lai khi điều kiện kinh tế cho phép sẽ cải tạo hạ ngầm lưới điện khu vực trung tâm đô thị.

- Lưới hạ áp 0,4KV:

+ Tiếp tục xây dựng các tuyến đường dây hạ thế 0,4kV cấp điện các khu chức năng quy hoạch mới. Khu vực trung tâm ưu tiên sử dụng cáp ngầm đảm bảo mỹ quan đô thị hoặc cáp vặn xoắn treo trên cột bê tông ly tâm, khi có điều kiện sẽ cải tạo hạ ngầm. Các khu vực khu dân cư mật độ thấp sử dụng cáp vặn xoắn trên cột BTLT. Tuyệt đối không sử dụng cáp nhôm trần cho khu vực.

+ Tháo dỡ các tuyến đường dây sử dụng cáp nhôm trần và các tuyến đường dây tạm, đảm bảo tiêu chuẩn cấp điện đô thị.

+ Kết cấu lưới 0,4KV theo mạng hình tia. Bán kính phục vụ đảm bảo < 300m cho khu vực mật độ cao và < 5000m cho các khu vực mật độ thấp.

- Lưới điện chiếu sáng:

+ Các tuyến đường có mặt cắt ngang lòng đường từ 10.5m trở lên chiếu sáng hai bên đường hoặc giữa dải phân cách, dùng đèn Natri cao áp 150W-250W. Các đường có mặt cắt lòng đường nhỏ hơn 10.5m bố trí chiếu sáng một bên hè, dùng đèn Natri 250W hoặc 150W. Khu vực hồ công viên sử dụng cột đèn chùm chiếu sáng kết hợp trang trí.

+ Khu vực các tuyến đường có hệ thống điện hạ thế sử dụng chiếu sáng kết hợp với các cột điện, khu vực các tuyến đường không có hệ thống điện hạ thế sử dụng hệ thống cáp ngầm chiếu sáng trên các cột thép.

đ) Thoát nước thải, quản lý CTR và nghĩa trang:

đ1. Thoát nước thải:

- Lượng nước thải giai đoạn 2040 cần thu gom và xử lý là $Q = 2.400 \text{ m}^3/\text{ngđ}$;

- Quy hoạch 2 hệ thống thoát nước: hệ thống thoát nước thải sinh hoạt và nước thải khu Logistic.

+ Đối với nước thải sinh hoạt ở các hộ gia đình và công trình công cộng sẽ được xử lý cục bộ bằng các bể tự hoại đúng tiêu chuẩn trước khi được thu gom về trạm xử lý nước thải. Bố trí 02 trạm. Xử lý nước thải với công suất các trạm lần lượt $2000 \text{ m}^3/\text{ngđ}$ và $1000 \text{ m}^3/\text{ngđ}$.

+ Nước thải của các khu Logistic đều phải được xử lý cục bộ đạt tiêu chuẩn vệ sinh trước khi đưa về trạm xử lý.

đ2. Quản lý CTR:

- Tổng lượng thải rắn = 20 tấn/ngày.

- Quy hoạch thu gom CTR:

- Chất thải rắn sinh hoạt: Chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp sẽ được phân loại thành chất thải rắn vô cơ và hữu cơ, sau đó thu gom và vận chuyển đến khu xử lý chất thải rắn (thuộc xã Đồng Tuyển).

đ3. Nghĩa trang:

- Duy tu bảo tồn khu nghĩa trang liệt sỹ hàng năm.

- Khu nghĩa trang nhân dân đang sử dụng đảm bảo đáp ứng phục vụ cho giai đoạn quy hoạch có thể mở rộng đến 5,75 ha.

- Quy hoạch mở rộng nghĩa trang bản Láng lên quy mô 10ha. Đáp ứng quy mô và bán kính phục vụ cho khu vực thị trấn và các thôn bản lân cận trong giai đoạn phát triển lâu dài.

7. Đánh giá tác động môi trường chiến lược (ĐMC).

Thực hiện đánh giá tác động môi trường chiến lược của đồ án quy hoạch chung theo quy định hiện hành.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

Trên cơ sở quy hoạch được duyệt, UBND tỉnh giao nhiệm vụ các cơ quan đơn vị thực hiện một số nội dung sau:

1. Giao UBND huyện Bát Xát:

- UBND huyện Bát Xát chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan công bố công khai quy hoạch cho nhân dân, các đơn vị kinh tế, xã hội liên quan trên địa bàn nội dung quy hoạch và cùng nghiêm chỉnh thực hiện theo quy hoạch được phê duyệt. Tổ chức cắm mốc giới theo quy hoạch ngoài thực địa, giao cho cơ quan có thẩm quyền quản lý mốc giới theo quy định.

- UBND huyện Bát Xát chủ trì tổ chức xây dựng phương án, thống kê, đền bù, bố trí sắp xếp tái định cư và giải phóng mặt bằng, tạo mặt bằng sạch trên địa bàn quản lý để triển khai thực hiện đầu tư xây dựng đô thị Bát Xát theo quy định hiện hành.

2. Giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tham mưu cho UBND tỉnh tổ chức lập các đồ án quy hoạch chi tiết theo quy hoạch chung được phê duyệt đảm bảo đúng quy định hiện hành.

3. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan tổ chức rà soát các dự án trong ranh giới quy hoạch, đề xuất các biện pháp xử lý, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định.

4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan tổ chức rà soát các quỹ đất, triển khai các thủ tục liên quan đến thu hồi, giao đất trong ranh giới quy hoạch trình cấp thẩm quyền phê duyệt.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Bát Xát, Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- TT UBND tỉnh;
- Như điều 3 QĐ;
- UBND huyện Bát Xát (02 bản);
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, TNMT1, QLĐT4

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Đặng Xuân Phong